

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2025/DS-PT

Ngày 31-7-2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
bao tiêu sản phẩm*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Âu.

Các Thẩm phán: Ông Dương Hà Ngân và ông Nguyễn Thế Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thúy là Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Bắc – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng - cơ sở 2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 259/2025/TLPT-DS ngày 04-7-2025 về “*Tranh chấp hợp đồng bao tiêu sản phẩm*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk G’Long, tỉnh Lâm Đồng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 259/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 276/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2025 và thông báo mở lại phiên tòa số 05/TB-TDS ngày 24 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu S;

Địa chỉ: Thôn H, phường B, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH M (nay là Công ty TNHH M1); địa chỉ: Thôn G, phường B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH M (nay là Công ty TNHH M1): Bà Nguyễn Thị Đ; địa chỉ: Thôn H, phường B, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Kiều H, địa chỉ: Bon R, xã Q, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Nguyễn Thị H1, địa chỉ: Thôn H, phường B, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Đ1, địa chỉ: Số B, đường C, phường N, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Người kháng cáo: Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH M (nay là Công ty TNHH M1): Bà Nguyễn Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 30-01-2021, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M Đường, nay là Công ty TNHH một thành viên M1 (gọi tắt là Công ty) và ông Nguyễn Hữu S có ký hợp đồng về việc cung cấp giống nghệ bọ cạp và bao tiêu sản phẩm. Theo hợp đồng, Công ty cung cấp giống nghệ bọ cạp cho bên ông S theo đơn giá 300.000 đồng/01kg, kiểm tra, giám sát khi bên ông S trồng, chăm sóc và bao tiêu sản phẩm nghệ bọ cạp do bên ông S cung cấp khi đến kỳ thu hoạch. Còn bên ông S có trách nhiệm chăm sóc cây trồng, bảo mật thông tin, không được bán cho đơn vị khác, có trách nhiệm thu hoạch, cân và bốc xếp nghệ bọ cạp lên xe cho Công ty. Thời gian thu hoạch sản phẩm nghệ bọ cạp tối thiểu là 12 tháng, tối đa là 18 tháng kể từ khi trồng. Theo thỏa thuận giữa các bên, Công ty mua nghệ bọ cạp của ông S theo đơn giá 50.000 đồng/01kg hàng sô và thu mua toàn bộ sản phẩm của ông S khi thu hoạch.

Đến kỳ thu hoạch, từ ngày 24/3/2023 đến ngày 14/4/2023, ông S đã cung cấp cho Công ty T 55.260 kg nghệ bọ cạp, trừ tạp chất 2.210 kg, còn lại 53.050 kg Công ty phải thanh toán cho ông S, tương ứng với số tiền $53.050 \text{ kg} \times 50.000 \text{ đồng/01kg} = 2.652.500.000 \text{ đồng}$.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông S mua của Công ty 1,5 tấn giống nghệ bọ cạp, tương ứng với số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), đã trả được 150.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 300.000.000 đồng và bên ông S ứng trước của Công ty nhiều lần với số tiền 350.000.000 đồng. Tính đến nay, tổng số tiền ông S nợ tiền giống và tiền ứng trước là 650.000.000 đồng. Sau khi trừ đi số tiền ông S đã mua giống còn nợ lại và số tiền ứng trước 650.000.000 đồng, số tiền còn lại Công ty phải thanh toán cho ông S là 2.002.500.000 đồng.

Tuy nhiên, sau khi bên ông S cung cấp sản phẩm nghệ bọ cạp cho Công ty, Công ty không thanh toán tiền cho ông S theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết

giữa các bên. Ngày 15/8/2023 bà Nguyễn Thị Đ - Giám đốc Công ty viết giấy xác nhận và cam kết thanh toán số tiền trên cho ông S vào ngày 05/9/2023. Đến ngày thanh toán tiền, Công ty không thực hiện đúng cam kết, do đó ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty phải thanh toán cho ông S 2.152.086.750 đồng, trong đó tiền gốc 2.002.500.000 đồng, tiền lãi 149.586.750 đồng và tiền lãi suất phát sinh đến khi thanh toán xong.

- *Tại cấp sơ thẩm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Kiều H trình bày:*

Thống nhất với nguyên đơn về thời gian ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Căn cứ theo hợp đồng, phía bên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M Đường, nay là Công ty TNHH một thành viên M1 đã thanh toán cho ông S số tiền 730.000.000 đồng. Vì thời gian gần đây không bán được sản phẩm, giá nghệ trên thị trường bị giảm nên bị đơn đề nghị giảm giá thu mua nghệ xuống. Chữ ký trong giấy biên nhận ngày 15-8-2023 mà ông S cung cấp là chữ ký của bà Đ nhưng chữ viết không phải và nội dung của giấy biên nhận là không đúng. Do đó, với yêu cầu khởi kiện của ông S, bà Đ đồng ý thanh toán giá nghệ theo giá thị trường tại thời điểm hiện tại là 15.000.000 đồng/kg; không đồng ý với yêu cầu về tiền lãi chậm trả.

Tại buổi đối chất và phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 29-8-2024 bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Kiều H trình bày: Ngày 30-01-2021, với tư cách là Giám đốc Công ty B Đ có ký hợp đồng cung cấp giống. Đến kỳ thu hoạch, bà Đường K trực tiếp nhận nghệ từ ông S nên không nhớ rõ ngày thu hoạch. Mã cân là do ông S tự ghi chưa có xác nhận của Công ty, khi chốt khối lượng thì chỉ có bên tài xế công ty thuê và ông S chốt với nhau và sau đó đưa kết quả lại cho bà Đ, Công ty chưa chốt khối lượng với ông S; do lâu nên không nhớ khối lượng nhưng bà Đ nhớ khoảng 50 tấn nghệ được ông S cung cấp. Công ty đã thanh toán cho ông S tổng là 727.000.000 đồng, trong đó: 300.000.000 đồng tiền giống, chuyển khoản nhiều lần, tổng số tiền chuyển khoản là 327.000.000 đồng, đưa tiền mặt 05 lần, lần 01 là 40.000.000 đồng, lần 02 là 20.000.000 đồng, lần 03 là 15.000.000 đồng, lần 04 là 10.000.000 đồng và lần 05 là 15.000.000 đồng. Lần 01, 02 không ghi ngày tháng rõ ràng, lần 03 vào ngày 05-01-2024, lần 04 vào ngày 29-01-2024 và lần 05 vào ngày 11-6-2024, có chữ ký xác nhận của vợ ông S là bà Nguyễn Thị H1. Do đó, Công ty không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì các bên chưa xác nhận mã cân với nhau nên chưa xác định được bao nhiêu tấn; có sự thay đổi về giá (theo hợp đồng 50.000đồng/kg nhưng các bên có thỏa thuận giá 30.000đồng/kg); hợp đồng không có thỏa thuận lãi nên không đồng ý trả lãi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông (Nay là TAND khu vực 6) tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu S đối với bị đơn Công ty TNHH MTV M (nay là Công ty TNHH một thành viên M1).

Buộc Công ty TNHH một thành viên M1 thanh toán cho ông Nguyễn Hữu S tổng số tiền 2.212.056.590 đồng (Hai tỷ hai trăm mười hai triệu không trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi đồng), trong đó tiền gốc 2.010.000.000 đồng

(Hai tỷ không trăm mười triệu đồng), tiền lãi là 202.056.590 đồng (Hai trăm lẻ hai triệu không trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi đồng). Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 2.500.000 đồng (50kg nghệ bột) và tiền lãi 10%/năm/2.500.000 đồng với số tiền 251.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người đại diện theo pháp luật của bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX xem xét lại bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, cho rằng các bên chưa xác nhận mã cân với nhau nên chưa xác định số lượng bao nhiêu tấn; trước khi thu hoạch các bên chưa kiểm định kiểm tra chất lượng sản phẩm theo hợp đồng; ông S bàn giao nghệ khi không có mặt của đại diện hợp pháp của công ty, chưa được sự đồng ý của Công ty, chưa ký xác nhận như nội dung của hợp đồng. Bà Đ ký biên nhận với tư cách là cá nhân chứ không phải Công ty vì không đóng dấu của Công ty. Bị đơn đồng ý thanh toán cho nguyên đơn với mức giá thị trường hiện nay là 30.000đồng/1 kg nghệ.

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi nêu nội dung, đánh giá chứng cứ đã đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 44/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk G'long (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6).

Kiến nghị HĐXX rút kinh nghiệm cấp sơ thẩm trong việc không xem xét, kiểm tra và yêu cầu người kháng cáo sửa đổi bổ sung đơn kháng cáo, vi phạm trong thủ tục tố tụng khi không thu thập lấy lời khai người làm chứng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm Viện kiểm sát, đối chiếu quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ngày 10/10/2014 bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo bản án, ngày 11/11/2024 TAND huyện Đắk G'Long ra thông báo nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, hồ sơ không thể hiện việc giao nhận thông báo, đến ngày 10/6/2025 bà Nguyễn Thị Đ mới nộp biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án cho Tòa án. Sau đó Tòa án chỉ lập biên bản làm việc mà không nêu rõ lý do của việc chậm nộp biên lai thu tạm ứng, cấp sơ thẩm đã chưa làm hết trách nhiệm trong việc tổng đạt thông báo cho bà Đ. Ngoài ra, sau khi nhận được đơn kháng cáo cấp sơ thẩm đã không kiểm tra chủ thể kháng cáo để ban hành thông báo sửa chữa đơn kháng cáo là chưa đảm bảo. Tuy

nhiên, đây là thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm, không phải lỗi của người kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của người kháng cáo và xem xét theo thủ tục phúc thẩm nhưng cần nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Căn cứ hợp đồng cung cấp giống và thu mua vào ngày 30/01/2021 thì phía bị đơn cung cấp giống nghé bộ cạp và bao tiêu sản phẩm cho bên nguyên đơn theo giá các bên đã thỏa thuận là 50.000đ/kg hàng so. Như vậy, để có sản phẩm thu hoạch nguyên đơn phải thực hiện các công đoạn mua giống, phân bón và thuê nhân công chăm sóc và điều hướng đến mục tiêu sau khi trừ các chi phí sẽ mang lại lợi nhuận. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng bao tiêu sản phẩm” là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Hợp đồng cung cấp giống và thu mua và ngày 30/01/2021 được lập thành văn bản, có chữ ký của các bên; nội dung thể hiện nội dung của hợp đồng, chất lượng và địa điểm cung cấp giống; địa điểm giao nhận và bốc xếp; sản phẩm hàng hóa, đơn giá thu mua và địa điểm thu mua sản phẩm; phương thức giao nhận hàng và thời hạn thanh toán; quyền lợi và trách nhiệm của các bên; quy định sản lượng và bao tiêu sản phẩm; hiệu lực của hợp đồng. Hình thức và nội dung của hợp đồng lập ngày 30/01/2021 phù hợp với Điều 116, Điều 117; Điều 119 Bộ luật dân sự nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện việc giao sản phẩm theo đúng cam kết, cụ thể: Từ ngày 24/3/2023 đến ngày 14/4/2023, ông S đã cung cấp cho Công ty T 55.260 kg nghé bộ cạp, trừ tạp chất 2.210 kg, còn lại 53.050 kg. Giấy biên nhận ngày 15/8/2023 do nguyên đơn cung cấp thể hiện nội dung bị đơn đã nhận 53 tấn nghé bộ cạp của nguyên đơn và số tiền còn lại sau khi trừ đi 590.000.000 đồng (tiền ứng trước) thì hẹn ngày 05/9/2023 sẽ trả, nhưng đến thời hạn bị đơn không trả là vi phạm nghĩa vụ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả tiền là có căn cứ. Việc cấp sơ thẩm chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả số tiền còn nợ và tiền lãi chậm trả cho nguyên đơn là đúng quy định pháp luật.

[2.3] Về xác định khối lượng nghé nguyên đơn giao cho bị đơn: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và việc bị đơn thừa nhận chữ ký trong giấy biên nhận ngày 15/8/2023 có đủ căn cứ để khẳng định thực tế bà Đ có nhận của ông S hơn 50 tấn nghé. Do đó, việc bị đơn cho rằng: khối lượng hàng hóa nghé bộ cạp nguyên đơn đã giao cho bị đơn không đủ căn cứ để xác định khối lượng vì tất cả các mã hàng là do nguyên đơn tự lập không có xác nhận của công ty TNHH MTV M1 hoặc đại diện theo ủy quyền của công ty là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Về xác định giá thu mua nghé bộ cạp: Tại hợp đồng đã ký kết giữa Công ty và ông S thể hiện giá nghé là 50.000đ/kg. Trong quá trình làm việc bà Đ cho rằng ông S đã đồng ý với giá 30.000đ/kg được xác lập sau hợp đồng và cung cấp Biên bản làm việc lập ngày 10/2/2023 giữa bên A là bà Công ty M1 do bà Đ làm giám đốc với bên B là các hộ gia đình trồng nghé bộ cạp về việc thỏa thuận giá thu mua 30.000đ/kg nhưng không có chữ ký của ông S. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Đ thừa nhận ông S không ký vào biên bản làm việc, bà Đường K đưa biên bản cho ông S ký là sơ suất của bà. Bà đề nghị được trả cho nguyên đơn với mức giá 30.000đ/1kg, tuy nhiên phía nguyên đơn không đồng ý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ giá nghé

bò cạp trong hợp đồng đã ký kết giữa công ty M1 Đường với ông S để tính giá trị nghệ bò cạp là phù hợp.

[2.5] Về kiểm tra chất lượng củ nghệ bò cạp: Theo điểm 5.3 Điều 5 của Hợp đồng nêu “*Trước khi thu hoạch bên A lấy mẫu sản phẩm đi kiểm tra. Nếu đảm bảo chất lượng không có tạp chất thuốc bảo vệ thực vật nguy hại thì bên B tiến hành thu hoạch. Nếu sản phẩm còn chất bảo vệ thực vật thì dừng để làm sạch. Thời gian làm sạch chất bảo vệ thực vật trong vòng 1-2 tháng*”. Với thỏa thuận trên thì việc lấy mẫu sản phẩm để kiểm tra là trách nhiệm của bên bà Đ và phải thực hiện trước khi thu hoạch. Ông S đã giao sản phẩm, bà Đ đã ký xác nhận thì mặc nhiên được hiểu là sản phẩm đảm bảo chất lượng. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn cung cấp 01 vi bằng, lập ngày 30/9/2024, nội dung thể hiện cuộc ghi âm giữa 01 giọng nữ và 01 giọng nam được cho là cuộc nói chuyện giữa ông S và bà Đ về việc bà Đ lấy mẫu test nhưng chưa có kết quả, đoạn ghi âm được thực hiện vào ngày 15/01/2023, trước thời điểm ông S giao nghệ cho bà Đ, tuy nhiên ông S tiến hành giao nghệ cho bà Đ từ sau ngày 15/01/2023, cụ thể là từ ngày 24/3/2023 đến ngày 14/4/2023 nên nội dung vi bằng không chứng minh được việc do bà Đ chưa test chất lượng nghệ nên bà không đồng ý nhận nghệ. Trong đơn kháng cáo, bị đơn cho rằng cần phải đưa người làm chứng là những người sinh sống lâu năm tại địa phương, biết thông tin sử dụng đất trong vụ án, để tiến hành lấy lời khai, đối chất làm rõ nguồn gốc quyền sử dụng đất của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và của nguyên đơn. HĐXX xét thấy nội dung này không có giá trị chứng minh các vấn đề trong vụ án nên không chấp nhận.

[3]. Từ nhận định, phân tích nêu trên xét thấy người kháng cáo không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 44/2025/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk G’long, tỉnh Đắk Nông (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6, tỉnh Lâm Đồng).

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 273, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 4, Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 385, Điều 386, Điều 391, Điều 401, Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu S đối với bị đơn Công ty TNHH MTV M (nay là Công ty TNHH một thành viên M1)

Buộc Công ty TNHH một thành viên M1 thanh toán cho ông Nguyễn Hữu S tổng số tiền 2.212.056.590 đồng (*Hai tỷ hai trăm mười hai triệu không trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi đồng*), trong đó tiền gốc 2.010.000.000 đồng (*Hai tỷ không trăm mười triệu đồng*), tiền lãi là 202.056.590 đồng (*Hai trăm lẻ hai triệu không trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 2.500.000 đồng (50kg nghệ bọ cạp) và tiền lãi 10%/năm/2.500.000 đồng với số tiền 251.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Công ty TNHH một thành viên M1 phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 76.241.131 đồng (*Bảy mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi một nghìn một trăm ba mươi một đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 6 Lâm Đồng).

Buộc ông Nguyễn Hữu S phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền đã nộp 37.682.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008547 ngày 24 tháng 7 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 6 Lâm Đồng). Ông Nguyễn Hữu S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.382.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc Buộc Công ty TNHH một thành viên M1 phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số 0009657 ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đăk G'long, tỉnh Đăk Nông (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 6 Lâm Đồng).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTC tại TPHCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND khu vực 6, Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 6, Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP; Tòa DS, Lưu.

(Đã ký và đóng dấu)
Nguyễn Thị Hải Âu